

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng chính phủ;
- Các Bộ: TC, TNMT, TP, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 209.KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024.
- Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
- Đơn giá bồi thường tại khoản 1 Điều này là cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện bồi thường thiệt hại cho từng dự án cụ thể bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.
- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khác (không có trong Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ tình hình canh tác, sinh trưởng, thu hoạch của từng loại cây trồng, khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế đối với từng dự án cụ thể để xây dựng phương án bồi thường, căn cứ xây dựng đơn giá bồi thường, lập văn bản báo cáo các nội dung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ tình hình canh tác, sinh trưởng của từng loại cây trồng, khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế đối với từng dự án cụ thể để xây dựng phương án bồi thường theo quy định.

Điều 4. Quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

1. Quy định mật độ cây trồng của cây ăn trái áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng theo quy định này thực hiện theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương và quy trình sản xuất được ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vườn chuyên canh trồng 01 loại cây ăn trái.

a) Áp dụng cho vườn trồng 01 loại cây ăn trái có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (có chăm sóc, bón phân, quản lý nước tưới, quản lý dịch hại, năng suất,...);

b) Số cây trồng đúng mật độ và số cây trồng vượt mật độ dưới 30% thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Số cây trồng vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng 80% đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

d) Số cây trồng vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng 70% đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

đ) Số cây trồng vượt mật độ từ 80% trở lên thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng giá trị cây giống (giá cây giống lấy trên cơ sở giá bán cây giống trung bình của các cơ sở bán giống hoạt động có giấy phép kinh doanh tại thời điểm xác định giá);

e) Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác thì đơn giá bồi thường thiệt hại

đối với cây trồng được tính bằng nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với vườn cây ăn trái trồng xen canh.

a) Áp dụng cho vườn trồng 02 loại cây trở lên có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (có chăm sóc, bón phân, quản lý nước tưới, quản lý dịch hại, năng suất,...);

b) Tính đơn giá cây trồng áp dụng cho cây trồng chính và 01 cây trồng phụ giống như vườn chuyên canh trồng 01 loại cây ăn trái. Riêng đối với loại cây thứ 03 trở lên thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng 50% đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, nếu trồng vượt mật độ tối đa, phần vượt mật độ không tính.

4. Đối với vườn tạp.

a) Áp dụng cho vườn có 02 loại cây trở lên không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (không có chăm sóc, bón phân, quản lý nước tưới, quản lý dịch hại, năng suất,... như vườn chuyên canh), không được đầu tư cải tạo, tuổi cây không đồng nhất, các loại cây trồng (hoặc mọc) không theo hàng;

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng số cây thực tế nhân (x) với 70% đơn giá cây trồng cùng loại, cùng giai đoạn sinh trưởng, cùng kích thước theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với động vật thủy sản khác (không có trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ tình hình nuôi thủy sản, khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế đối với từng dự án cụ thể để xây dựng phương án bồi thường, căn cứ xây dựng đơn giá bồi thường, lập văn bản báo cáo các nội dung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng và điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án đang lập phương án, chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi sau ngày

Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

3. Khi các văn bản viện dẫn được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điều 2 của Quy định này chịu trách nhiệm thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp, phát sinh hoặc biến động tăng hoặc giảm đơn giá từ 20% trở lên so Quy định này thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi lấy ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Cây lâu năm là loại cây cho thu hoạch nhiều lần

1.1. Nhóm 1

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 1 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 1 năm đến dưới 3 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 3 năm đến 10 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 10 năm.

b) Đơn giá cây trồng

| TT | NHÓM CÂY TRỒNG | Đơn vị tính (ĐVT) | CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG | | | |
|----|-------------------|---------------------|---------------------------|---------|-----------|---------|
| | | | A | B | C | D |
| 1 | Mận | đồng/cây | 135.000 | 400.000 | 715.000 | 210.000 |
| 2 | Táo, Sơ ri | đồng/cây | 85.000 | 335.000 | 420.000 | 130.000 |
| 3 | Ổi | đồng/cây | 115.000 | 215.000 | 260.000 | 90.000 |
| 4 | Tiêu | đồng/trụ | 85.000 | 280.000 | 395.000 | 115.000 |
| 5 | Trầu | đồng/trụ | 80.000 | 135.000 | 260.000 | 120.000 |
| 6 | Cam | đồng/cây | 150.000 | 290.000 | 360.000 | 125.000 |
| 7 | Quýt | đồng/cây | 155.000 | 560.000 | 745.000 | 300.000 |
| 8 | Thanh long | | | | | |
| | - Trồng trụ: | đồng/trụ | 150.000 | 380.000 | 640.000 | 335.000 |
| | - Trồng leo giàn | đồng/m ² | 100.000 | 135.000 | 220.000 | 80.000 |
| 9 | Chanh, tắc (hạnh) | đồng/cây | 130.000 | 330.000 | 475.000 | 155.000 |
| 10 | Đu đủ | đồng/cây | 70.000 | 210.000 | - | - |
| 11 | Gấc | đồng/gốc | 80.000 | 400.000 | 470.000 | - |
| 12 | Mít siêu sớm | đồng/gốc | 230.000 | 735.000 | 1.300.000 | 475.000 |

1.2. Nhóm 2

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 3 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 3 năm đến dưới 5 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 5 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

| TT | NHÓM CÂY TRỒNG | Đơn vị tính (ĐVT) | CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG | | | |
|----|---|-------------------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | A | B | C | D |
| 1 | Dâu | đồng/cây | 185.000 | 525.000 | 990.000 | 420.000 |
| 2 | Sapo, nhãn | đồng/cây | 350.000 | 735.000 | 1.750.000 | 850.000 |
| 3 | Bưởi | đồng/cây | 350.000 | 850.000 | 1.980.000 | 1.050.000 |
| 4 | Các giống mít khác: mít Nghệ, Tô nữ, Ruột đỏ...(trừ giống mít Siêu sớm) | đồng/cây | 350.000 | 790.000 | 1.540.000 | 575.000 |
| 5 | Dừa | đồng/cây | 350.000 | 1.250.000 | 2.000.000 | 1.050.000 |
| 6 | Xoài | đồng/cây | 350.000 | 1.250.000 | 2.000.000 | 1.050.000 |
| 7 | Vú sữa | đồng/cây | 400.000 | 1.155.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 8 | Cóc, Ca cao | đồng/cây | 200.000 | 325.000 | 650.000 | 265.000 |
| 9 | Sa kê, bơ | đồng/cây | 190.000 | 600.000 | 800.000 | 360.000 |
| 10 | Mãng cầu, Lêkima, Cà phê | đồng/cây | 215.000 | 315.000 | 650.000 | 235.000 |
| 11 | Khế, chùm ruột, Cau, Lựu,... | đồng/cây | 140.000 | 225.000 | 310.000 | 130.000 |

1.3. Nhóm 3

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 5 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 5 năm đến dưới 7 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 7 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

| TT | NHÓM CÂY TRỒNG | ĐVT | CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG | | | |
|----|------------------------|----------|---------------------------|-----------|------------|-----------|
| | | | A | B | C | D |
| 1 | Sầu riêng | đồng/cây | 1.050.000 | 4.000.000 | 10.000.000 | 6.300.000 |
| 2 | Thanh trà | đồng/cây | 330.000 | 1.350.000 | 2.750.000 | 2.100.000 |
| 3 | Chôm chôm | đồng/cây | 400.000 | 1.155.000 | 1.800.000 | 1.155.000 |
| 4 | Điêu, me, ô môi, cà na | đồng/cây | 230.000 | 525.000 | 850.000 | 525.000 |

1.4. Nhóm 4

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 7 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 7 năm đến dưới 9 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 9 năm đến 30 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 30 năm.

b) Đơn giá cây trồng

| TT | NHÓM CÂY TRỒNG | ĐVT | CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG | | | |
|----|----------------|----------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | A | B | C | D |
| 1 | Bòn bon | đồng/cây | 400.000 | 1.300.000 | 1.900.000 | 1.050.000 |
| 2 | Mãng cụt | đồng/cây | 700.000 | 1.600.000 | 2.900.000 | 1.250.000 |

2. Cây lâu năm khác**2.1. Cây lâu năm là loại cây cho thu hoạch 1 lần**

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

Loại 1: Cây mới trồng

Loại 2: Chưa thu hoạch

Loại 3: Đang thu hoạch

b) Đơn giá cây trồng

| TT | Tên nhóm cây | ĐVT | Đơn giá bồi thường |
|-----|-----------------|----------|--------------------|
| 1 | Khóm, Thơm, Dứa | | |
| 1.1 | Loại 1 | đồng/cây | 20.000 |

| | | | |
|----------|--------------|----------|---------|
| 1.2 | Loại 2 | đồng/bụi | 30.000 |
| 1.3 | Loại 3 | đồng/bụi | 50.000 |
| 2 | Chuối | | |
| 2.1 | Loại 1 | đồng/cây | 20.000 |
| 2.2 | Loại 2 | đồng/bụi | 75.000 |
| 2.3 | Loại 3 | đồng/bụi | 125.000 |

2.2. Loại cây tính theo chiều cao

| TT | Tên cây | ĐVT | 2m <cao≤ 5m | Cao >5m |
|----|--|----------------------|-------------|---------|
| 1 | Trúc, nứa, tre lục bình | đồng/cây | 20.000 | 30.000 |
| 2 | Tre các loại (tre mạnh tông, tre tàu, tre xiêm, tre mỡ, tre gai,...) | đồng/cây | 30.000 | 45.000 |
| 3 | Tầm vông, lồ ô | đồng/cây | 30.000 | 40.000 |
| 4 | Lá dứa nước | đồng/ m ² | 20.000 | 25.000 |

2.3. Loại cây tính theo năm trồng

| TT | Tên cây | ĐVT | Trồng từ 1 đến 3 năm | Trên 3 năm |
|----|-----------|---------------------|----------------------|------------|
| 1 | Lác (cói) | đồng/m ² | 20.000 | 30.000 |

2.4. Loại cây tính theo đường kính (ĐK)

| TT | Tên cây | ĐVT | ĐK < 4 cm | 4 cm ≤ ĐK ≤ 6 cm | 6 cm < ĐK ≤ 10 cm | 10 cm < ĐK ≤ 20 cm | 20 cm < ĐK ≤ 40 cm | ĐK > 40 cm |
|----|--|----------|-----------|------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------|
| 1 | Sao, Dầu, Bàng, lãng, Xà cừ | đồng/cây | 50.000 | 100.000 | 150.000 | 300.000 | 600.000 | 800.000 |
| 2 | Bàng, gáo, mù u, còng | đồng/cây | 30.000 | 50.000 | 100.000 | 200.000 | 500.000 | 600.000 |
| 3 | Bạch đàn, so đũa, gòn, trâm bầu, sắn, bần, trà,... | đồng/cây | 20.000 | 40.000 | 80.000 | 150.000 | 300.000 | 500.000 |

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

| TT | Đối tượng | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|----|------------------------------------|---------|---------|--|
| 01 | Cá tra trọng lượng dưới 300g | đồng/kg | 40.000 | Mật độ 40 con/m ² (nuôi ao) |
| 02 | Cá tra trọng lượng dưới 500g | đồng/kg | 35.000 | |
| 03 | Cá rô đồng trọng lượng dưới 30g | đồng/kg | 45.000 | Mật độ 50 con/m ² (nuôi ao) |
| 04 | Cá rô đồng trọng lượng dưới 50g | đồng/kg | 40.000 | |
| 05 | Cá lóc trọng lượng dưới 200g | đồng/kg | 45.000 | Mật độ 10 con/m ² (nuôi ao) |
| 06 | Cá lóc trọng lượng dưới 400g | đồng/kg | 40.000 | |
| 07 | Ếch trọng lượng dưới 100g | đồng/kg | 50.000 | Mật độ 50 con/m ² (nuôi vèo) |
| 08 | Ếch trọng lượng dưới 200g | đồng/kg | 45.000 | |
| 09 | Tôm càng xanh trọng lượng dưới 20g | đồng/kg | 130.000 | Mật độ 10 con/m ² (nuôi ao) |
| 10 | Tôm càng xanh trọng lượng dưới 10g | đồng/kg | 150.000 | |
| 11 | Cá rô phi đạt dưới 150 gam | đồng/kg | 50.000 | Mật độ 100con/m ³ (lồng bè) |
| 12 | Cá rô phi đạt dưới 300 gam | đồng/kg | 45.000 | |
| 13 | Lươn đạt dưới 50gam | đồng/kg | 130.000 | Mật độ 250con/m ² (bể, lót bạt) |
| 14 | Lươn đạt dưới 100gam | đồng/kg | 110.000 | |